

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Hà Nội - Tháng 02 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 33
Phụ lục I - Bảng Tổng hợp giao dịch và số dư các bên liên quan	34 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp vận tải xăng dầu, trực thuộc Công ty Xăng dầu Khu vực I, được cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 0722/1999-QĐ - BTM ngày 08 tháng 6 năm 1999 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp 0100919284 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 08 năm 1999, thay đổi lần 9 ngày 24 tháng 10 năm 2016.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX HA NOI TRANSPORTATION AND TRADING JOINT-STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PETAJICO HA NOI.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 49, đường Đức Giang, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc Công ty như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Bắc Ninh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Lào Cai.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: PJC.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Trần Đắc Xuân	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 02/3/2018)
	Ông Bùi Văn Thành	Chủ tịch (Từ ngày 02/3/2018)
	Ông Phạm Quốc Hùng	Ủy viên
	Ông Phạm Thành Đô	Ủy viên
	Ông Nguyễn Hồng Nam	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 02/3/2018)
	Ông Lưu Tiến Dũng	Ủy viên (Từ ngày 09/4/2018)
	Ông Mai Ngọc Du	Ủy viên (Từ ngày 09/4/2018)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Bùi Văn Thành	Giám đốc
	Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Giám đốc
	Ông Đỗ Mạnh Cường	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Bùi Văn Thành

Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Số: 97/2018/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội, được lập ngày 25/02/2019, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Trong năm, hai hoạt động chính của Công ty có một phần dịch vụ và hàng hóa cung cấp lẫn cho nhau và được ghi nhận như doanh thu và chi phí của từng bộ phận. Theo đó, doanh thu và chi phí trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty tăng lên một khoản là 55.941.280.051 đồng.



Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Nguyễn Thị Mai Hoa

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	MS	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		63.806.991.216	75.785.814.432
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.169.671.664	9.195.245.463
1. Tiền	111		2.150.684.513	9.176.347.196
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.987.151	18.898.267
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	215.286.300	17.259.552.100
1. Chứng khoán kinh doanh	121		327.826.000	327.826.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(112.539.700)	(68.273.900)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	17.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.443.796.894	37.331.140.076
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	44.643.688.415	34.065.825.411
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	829.263.698	3.189.726.587
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	2.189.975.332	2.258.954.269
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(2.437.601.689)	(2.437.601.689)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		218.471.138	254.235.498
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	10.458.900.975	9.299.534.899
1. Hàng tồn kho	141		10.458.900.975	9.299.534.899
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.519.335.383	2.700.341.894
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1.891.120.282	1.803.267.650
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.510.647.987	897.074.244
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		117.567.114	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		209.436.672.562	145.413.232.236
II. Tài sản cố định	220		184.244.156.766	131.744.446.605
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	174.611.200.683	121.876.691.382
- Nguyên giá	222		375.267.015.336	301.684.013.245
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(200.655.814.653)	(179.807.321.863)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	9.632.956.083	9.867.755.223
- Nguyên giá	228		10.959.700.677	10.959.700.677
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.326.744.594)	(1.091.945.454)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.570.186.738	11.439.202.634
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	20.570.186.738	11.439.202.634
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.538.082.997	1.538.082.997
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.11	1.800.000.000	1.800.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.11	(261.917.003)	(261.917.003)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.084.246.061	691.500.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	3.084.246.061	691.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		273.243.663.778	221.199.046.668

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

			31/12/2018	01/01/2018
	MS	TM	VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		167.442.529.940	119.878.305.292
I. Nợ ngắn hạn	310		152.813.699.440	107.659.474.792
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	58.481.894.534	34.787.123.837
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		241.958.572	682.583.504
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	287.780.038	2.752.132.941
4. Phải trả người lao động	314		12.243.158.575	21.169.224.721
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	34.340.929.189	29.943.712.583
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	24.620.464.881	17.391.243.555
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	21.200.000.000	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.397.513.651	933.453.651
II. Nợ dài hạn	330		14.628.830.500	12.218.830.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	14.628.830.500	12.218.830.500
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		105.801.133.838	101.320.741.376
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	105.801.133.838	101.320.741.376
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		58.615.560.000	58.615.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		58.615.560.000	58.615.560.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.112.926.857	7.112.926.857
4. Cổ phiếu quỹ	415		(804.000)	(804.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.814.943.769	15.270.222.126
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.258.507.212	20.322.836.393
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.258.507.212	20.322.836.393
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		273.243.663.778	221.199.046.668
(440 = 300+400)				

Người lập



Hoàng Thị Thùy Linh

Trưởng phòng TC-KT



Trần Quang Xiêng

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Giám đốc




Bùi Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

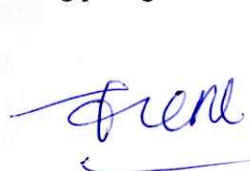
CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	1.169.534.153.766	1.024.181.053.049
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.169.534.153.766	1.024.181.053.049
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	1.104.537.651.812	961.149.673.002
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		64.996.501.954	63.031.380.047
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	217.437.510	733.072.517
7. Chi phí tài chính	22	5.21	1.003.463.509	831.466.600
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		958.305.409	817.294.400
8. Chi phí bán hàng	24	5.22	22.228.669.328	23.786.098.373
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.22	15.264.371.253	14.447.674.915
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		26.717.435.374	24.699.212.676
11. Thu nhập khác	31	5.23	1.467.942.329	821.965.907
12. Chi phí khác	32	5.23	235.699.447	36.713.673
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.23	1.232.242.882	785.252.234
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		27.949.678.256	25.484.464.910
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	5.691.171.044	5.161.628.517
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		22.258.507.212	20.322.836.393
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	3.797	3.206

Người lập



Hoàng Thị Thùy Linh

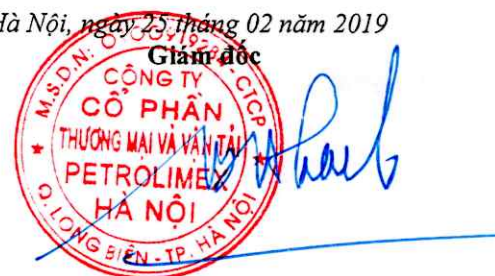
Trưởng phòng TC-KT



Trần Quang Xiêng

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Giám đốc



Bùi Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		27.949.678.256	25.484.464.910
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		31.222.712.562	23.424.979.374
- Các khoản dự phòng	03		89.423.900	(15.458.400)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(743.445.470)	(1.505.487.517)
- Chi phí lãi vay	06		958.305.409	817.294.400
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		59.476.674.657	48.205.792.767
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.887.243.013)	(5.218.976.841)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.159.366.076)	4.197.758.055
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		25.588.525.022	22.716.813.953
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.480.598.693)	(951.335.279)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(958.305.409)	(817.294.400)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.357.783.259)	(2.708.225.421)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.068.960.000)	(1.777.104.301)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		60.152.943.229	63.647.428.533
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(93.604.217.049)	(54.365.696.245)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.276.818.182	772.415.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	(32.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22.000.000.000	32.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		217.437.510	733.072.517
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(75.109.961.357)	(52.860.208.728)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		55.866.350.000	3.489.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(32.256.350.000)	(1.070.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.678.555.671)	(14.305.068.362)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		7.931.444.329	(11.886.068.362)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		(7.025.573.799)	(1.098.848.557)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.195.245.463	10.294.094.020
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2.169.671.664	9.195.245.463

Người lập



Hoàng Thị Thùy Linh

Trưởng phòng TC-KT



Trần Quang Xiêng

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2019



Bùi Văn Thành

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội, tiền thân là Xí nghiệp vận tải xăng dầu, trực thuộc Công ty Xăng dầu Khu vực I, được cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 0722/1999-QĐ - BTM ngày 08 tháng 6 năm 1999 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp 0100919284 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 08 năm 1999, thay đổi lần 9 ngày 24 tháng 10 năm 2016.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX HA NOI TRANSPORTATION AND TRADING JOINT-STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PETAJICO HA NOI..

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần 09 (chín) là: 58.615.560.000 đồng (Năm mươi tám tỷ, sáu trăm mười lăm triệu, năm trăm sáu mươi nghìn đồng), tương đương 5.861.556 cổ phần.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: PJC.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 49, đường Đức Giang, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân trong năm: 497 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh vận tải xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu và các sản phẩm khác ở trong và ngoài nước; Tổng đại lý bán xăng dầu và sản phẩm hóa dầu; Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại xe Sitec, xe bồn chuyên dùng, phụ tùng, xăm lốp ô tô; Dịch vụ cơ khí sửa chữa và dịch vụ hàng tiêu dùng; Mua bán vật liệu xây dựng; Mua bán nông thổ sản; Mua bán hàng dệt may, giày da; Mua bán máy, thiết bị xăng dầu vật tư; Mua bán ô tô; Bảo hành sửa chữa ô tô, xe máy, vật tư xăng dầu; Kinh doanh dịch vụ cơ khí; Xây lắp các công trình xăng dầu; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ; Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, dịch vụ ăn uống; Kinh doanh dịch vụ lữ hành trong nước và quốc tế; Đào tạo dạy nghề (lái xe, cơ khí, sửa chữa xe có động cơ; xây dựng, tin học); Tư vấn du học quốc tế; Dịch vụ giáo dục tiểu học; Dịch vụ giáo dục phổ thông; Đại lý bưu điện; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2018: Kinh doanh vận tải xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, kinh doanh xăng dầu.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có hai (02) đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty tại Lào Cai và Chi nhánh Công ty tại Bắc Giang và công ty liên kết như sau:

Công ty liên kết	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty cổ phần thương mại và Dịch vụ sửa chữa ô tô Việt Nam	Kinh doanh và sửa chữa ô tô	40%	40%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị ghi sổ theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)**Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Năm 2018
Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc và thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị quản lý	03 - 05

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm quản lý nghiệp vụ được khấu hao trong 4 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 02 đến 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả (Tiếp theo)

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí xấp xỉ, nhiên liệu và các chi phí khác.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập Báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
 - Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo khu vực địa lý là địa điểm kinh doanh Công ty bao gồm Văn phòng và các Chi nhánh tại các tỉnh với hoạt động kinh doanh chủ yếu là kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo khu vực địa lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	701.546.492	1.766.966.649
Tiền gửi ngân hàng	1.449.138.021	7.409.380.547
Các khoản tương đương tiền	18.987.151	18.898.267
Tổng	2.169.671.664	9.195.245.463

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

a. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018			1/1/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu	277.826.000	165.286.300	(112.539.700)	277.826.000	209.552.100	(68.273.900)
Công ty CP Sữa Hà Nội (HNM)	46.310.000	7.000.000	(39.310.000)	46.310.000	7.000.000	(39.310.000)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (PGI)	231.516.000	158.286.300	(73.229.700)	231.516.000	202.552.100	(28.963.900)
Các khoản đầu tư khác	50.000.000	50.000.000	-	50.000.000	50.000.000	-
Công ty Xi Măng Đồng Bành	50.000.000	50.000.000	-	50.000.000	50.000.000	-
Tổng	327.826.000	215.286.300	(112.539.700)	327.826.000	259.552.100	(68.273.900)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	-	-	17.000.000.000	17.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	17.000.000.000	17.000.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	-	-	17.000.000.000	17.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	44.643.688.415	34.065.825.411
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	1.763.386.111	2.123.158.583
Công ty Xăng dầu Hà Giang	3.333.920.230	3.099.835.196
Công ty Xăng dầu Điện Biên	1.861.564.390	1.657.536.993
Công ty Xăng dầu Yên Bái	1.127.582.685	1.070.580.455
Công ty TNHH TM và XNK Mạnh Hải	1.677.761.514	1.677.761.514
Công ty Xăng dầu Khu vực I	3.350.927.779	2.944.782.459
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	1.644.333.874	2.583.577.037
Phải thu các đối tượng khác	29.884.211.832	18.908.593.174
Trả trước cho người bán ngắn hạn	829.263.698	3.189.726.587
Tổng	45.472.952.113	37.255.551.998

5.4 Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	2.189.975.332	-	2.258.954.269	-
- Tạm ứng	1.094.860.241	-	958.654.500	-
- Phải thu khác	1.095.115.091	-	1.300.299.769	-
<i>BHXX, BHYT, BHTN</i>	46.592.040	-	53.654.890	-
<i>Phải thu về giải quyết tai nạn giao thông</i>	740.602.248	-	660.547.370	-
<i>Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn</i>	-	-	240.760.518	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	307.920.803	-	345.336.991	-
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	2.189.975.332	-	2.258.954.269	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

5.5 Nợ xấu*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	2.437.601.689	-	2.447.601.689	-
<i>Trong đó:</i>				Quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Hải Nam				36.187.480
Công ty Cổ phần Hà Sơn				70.000.000
Công ty TNHH Trường Giang				64.252.832
Công ty TNHH Thương mại và xuất nhập khẩu Mạnh Hải				1.677.761.514
Vũ Duy Tiến				261.826.954
Vũ Quang Dũng				19.857.769
DNTN Vũng Ngọc				28.851.970
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và sản xuất Huyền Vũ				74.054.800
Công ty TNHH Hải Long				165.946.970
Công ty TNHH Vận tải & Xây dựng Minh Tâm				38.861.400
Tổng				2.437.601.689

5.6 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.860.374.653	-	2.489.923.106	-
Công cụ, dụng cụ	254.044.029	-	281.424.024	-
Hàng hóa	7.344.482.293	-	6.528.187.769	-
Tổng	10.458.900.975	-	9.299.534.899	-

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	1.891.120.282	1.803.267.650
Chi phí bảo hiểm vật chất	1.638.409.107	1.324.479.449
Chi phí sửa chữa	-	144.500.000
Chi phí công cụ, dụng cụ, VPP	205.822.175	108.438.181
Các khoản khác	46.889.000	225.850.020
Dài hạn	3.084.246.061	691.500.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	164.100.900	-
Chi phí thuê CHXD tại Bắc Ninh	2.920.145.161	691.500.000
Tổng	4.975.366.343	2.494.767.650

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2018	31.143.226.861	5.331.075.535	264.360.186.492	849.524.357	301.684.013.245
Tăng trong năm	11.530.848.836	1.226.161.068	71.586.868.041	129.355.000	84.473.232.945
Mua trong năm		1.059.364.500	71.586.868.041	129.355.000	72.775.587.541
XDCB hoàn thành	11.530.848.836	166.796.568			11.697.645.404
Giảm trong năm	1.313.686.363	-	9.576.544.491	-	10.890.230.854
Thanh lý, nhượng bán	-	-	9.576.544.491	-	9.576.544.491
Giảm khác	1.313.686.363			-	1.313.686.363
Số dư tại 31/12/2018	<u>41.360.389.334</u>	<u>6.557.236.603</u>	<u>326.370.510.042</u>	<u>978.879.357</u>	<u>375.267.015.336</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2018	13.435.571.401	3.222.063.841	162.769.205.092	380.481.529	179.807.321.863
Tăng trong năm	3.074.835.388	667.927.901	27.071.134.914	174.015.219	30.987.913.422
Khấu hao trong năm	3.074.835.388	667.927.901	27.071.134.914	174.015.219	30.987.913.422
Giảm trong năm	459.425.299	-	9.679.995.333	-	10.139.420.632
Thanh lý, nhượng bán	-	-	9.576.544.491	-	9.576.544.491
Giảm khác	459.425.299		103.450.842	-	562.876.141
Số dư tại 31/12/2018	<u>16.050.981.490</u>	<u>3.889.991.742</u>	<u>180.160.344.673</u>	<u>554.496.748</u>	<u>200.655.814.653</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2018	<u>17.707.655.460</u>	<u>2.109.011.694</u>	<u>101.590.981.400</u>	<u>469.042.828</u>	<u>121.876.691.382</u>
Tại 31/12/2018	<u>25.309.407.844</u>	<u>2.667.244.861</u>	<u>146.210.165.369</u>	<u>424.382.609</u>	<u>174.611.200.683</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

158.949.732.627

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

46.084.057.560

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2018	10.005.023.677	602.690.000	351.987.000	10.959.700.677
Tăng trong năm	-	-	-	-
Mua trong năm				
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	<u>10.005.023.677</u>	<u>602.690.000</u>	<u>351.987.000</u>	<u>10.959.700.677</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2018	604.631.155	487.077.749	236.550	1.091.945.454
Tăng trong năm	117.879.852	28.922.508	87.996.780	234.799.140
Khấu hao trong năm	117.879.852	28.922.508	87.996.780	234.799.140
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	<u>722.511.007</u>	<u>516.000.257</u>	<u>88.233.330</u>	<u>1.326.744.594</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2018	<u>9.400.392.522</u>	<u>115.612.251</u>	<u>263.753.670</u>	<u>9.867.755.223</u>
Tại 31/12/2018	<u>9.282.512.670</u>	<u>86.689.743</u>	<u>351.750.450</u>	<u>9.632.956.083</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phần mềm FTS	26.325.000	26.325.000
Cải tạo VP chi nhánh Lào Cai	-	36.840.000
Cửa hàng xăng dầu số 18 (sửa chữa)	-	6.681.842.180
Cải tạo khu nhà xưởng	-	18.000.000
Mua xe mới	12.267.311.360	-
Sửa chữa văn phòng Công ty	1.747.672.730	70.854.545
Cửa hàng xăng dầu Đại Áng	5.902.542.544	4.605.340.909
Bãi đỗ xe Thượng Lý-Hải Phòng	22.279.511	-
Cửa hàng xăng dầu số 16 (cải tạo)	604.055.593	-
Tổng	20.570.186.738	11.439.202.634

5.11 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết	1.800.000.000	1.538.082.997	(261.917.003)	1.800.000.000	1.538.082.997	(261.917.003)
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Việt Nam	1.800.000.000	1.538.082.997	(261.917.003)	1.800.000.000	1.538.082.997	(261.917.003)
Tổng	1.800.000.000	1.538.082.997	(261.917.003)	1.800.000.000	1.538.082.997	(261.917.003)

5.12 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	58.481.894.534	58.481.894.534	34.787.123.837	34.787.123.837
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	-	-	195.734.832	195.734.832
Công ty Xăng dầu Khu vực I - Công ty TNHH MTV	59.379.050	59.379.050	630.647.224	630.647.224
Tổng công ty DV xăng dầu Petrolimex	34.393.151.113	34.393.151.113	12.012.911.325	12.012.911.325
Công ty TNHH xe chuyên dụng Hyundai-KPI	-	-	16.280.000.000	16.280.000.000
Công ty Lốp ô tô Bảo Châu	778.671.179	778.671.179	473.169.840	473.169.840
Công ty CP Cơ khí Xăng dầu	13.498.000.000	13.498.000.000	-	-
Các khách hàng khác	9.752.693.192	9.752.693.192	5.194.660.616	5.194.660.616
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	58.481.894.534	58.481.894.534	34.787.123.837	34.787.123.837

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
Phải nộp	2.752.132.941	21.947.744.429	24.412.097.332	287.780.038
Thuế giá trị gia tăng	308.005.469	11.793.050.028	11.866.834.502	234.220.995
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.416.447.771	5.828.707.382	8.245.155.153	-
Thuế thu nhập cá nhân	27.679.701	1.659.267.819	1.633.388.477	53.559.043
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.654.719.200	2.654.719.200	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	12.000.000	12.000.000	-
Phải thu	-	-	117.567.114	117.567.114
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	112.628.106	112.628.106
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	4.939.008	4.939.008

5.14 Chi phí phải trả

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	34.340.929.189	29.943.712.583
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	784.169.860	3.318.977.240
Chi phí sắm lắp	24.419.335.482	21.547.749.563
Chi phí nhiên liệu	480.889.347	145.455.098
Các khoản khác	8.656.534.500	4.931.530.682
Dài hạn	-	-
Tổng	34.340.929.189	29.943.712.583

5.15 Phải trả khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	24.620.464.881	17.391.243.555
Tài sản thừa chờ xử lý	351.028	99.045.073
Bảo hiểm xã hội	6.467.626	127.837.059
Kinh phí công đoàn	1.228.422.512	1.296.637.655
Bảo hiểm y tế	11.100	1.171.915
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.385.208.915	15.865.981.866
<i>Phải trả cổ tức</i>	<i>1.275.050.410</i>	<i>834.511.331</i>
<i>Bồi thường vật chất</i>	<i>631.498.737</i>	<i>116.395.721</i>
<i>Chi phí bảo hộ lao động</i>	<i>1.215.762.651</i>	<i>1.429.623.400</i>
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>20.262.897.117</i>	<i>13.485.451.414</i>
Bảo hiểm thất nghiệp	3.700	569.987
Dài hạn	-	-
Tổng	24.620.464.881	17.391.243.555

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI
 Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

5.16 Vay và nợ dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Trong năm				Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	31/12/2018									
Vay ngắn hạn										
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	21.200.000.000	21.200.000.000	53.116.350.000	31.916.350.000	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	14.200.000.000	14.200.000.000	46.116.350.000	31.916.350.000	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn										
Tiền thế chấp của người lao động	14.628.830.500	14.628.830.500	2.750.000.000	340.000.000	12.218.830.500	12.218.830.500	12.218.830.500	12.218.830.500	12.218.830.500	12.218.830.500
Tổng	35.828.830.500	35.828.830.500	55.866.350.000	32.256.350.000	12.218.830.500	12.218.830.500	12.218.830.500	12.218.830.500	12.218.830.500	12.218.830.500

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng số 01/2018-HĐCVHM/NHCT128-PETAJICO ngày 30/3/2018 với hạn mức 30 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, lãi suất được điều chỉnh 1 tháng/1 lần với kỳ đầu tiên là 9%/năm.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/11045099/HĐTDHM ngày 12/7/2018 với hạn mức 30 tỷ đồng nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, lãi suất điều chỉnh theo từng thời kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	58.615.560.000	(804.000)	7.112.926.857	13.458.291.813	18.319.602.813	97.505.577.483
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	20.322.836.393	20.322.836.393
Chia lợi nhuận hợp tác	-	-	-	-	(126.000.000)	(126.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.811.930.313	(3.539.880.313)	(1.727.950.000)
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	(14.653.722.500)	(14.653.722.500)
Số dư tại 31/12/2017	58.615.560.000	(804.000)	7.112.926.857	15.270.222.126	20.322.836.393	101.320.741.376
Số dư tại 01/01/2018	58.615.560.000	(804.000)	7.112.926.857	15.270.222.126	20.322.836.393	101.320.741.376
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	22.258.507.212	22.258.507.212
Chia lợi nhuận hợp tác	-	-	-	-	(126.000.000)	(126.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.544.721.643	(4.077.741.643)	(1.533.020.000)
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	(16.119.094.750)	(16.119.094.750)
Số dư tại 31/12/2018	58.615.560.000	(804.000)	7.112.926.857	17.814.943.769	22.258.507.212	105.801.133.838

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	29.930.610.000	29.930.610.000
Vốn góp của các cổ đông khác	28.684.950.000	28.684.950.000
Tổng	58.615.560.000	58.615.560.000

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	58.615.560.000	58.615.560.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	58.615.560.000	58.615.560.000
Cổ tức đã chia	16.119.094.750	14.653.722.500
Phân phối các quỹ	4.077.741.643	3.539.880.313

d. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.861.556	5.861.556
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.861.556	5.861.556
Cổ phiếu phổ thông	5.861.556	5.861.556
Số lượng cổ phiếu được mua lại	67	67
Cổ phiếu phổ thông	67	67
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.861.489	5.861.489
Cổ phiếu phổ thông	5.861.489	5.861.489
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán xăng dầu	872.430.027.926	777.512.771.840
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	4.874.868.614	4.753.593.325
Doanh thu bán hàng hóa khác	805.333.969	469.096.803
Doanh thu cung cấp dịch vụ	291.423.923.257	241.445.591.081
Tổng	1.169.534.153.766	1.024.181.053.049

5.19 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn bán xăng dầu	834.509.283.680	740.069.568.887
Giá vốn bán dầu mỡ nhờn	4.169.977.315	3.969.612.710
Giá vốn bán hàng hóa khác	643.163.155	271.092.814
Giá vốn cung cấp dịch vụ	265.215.227.662	216.839.398.591
Tổng	1.104.537.651.812	961.149.673.002

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	206.729.910	733.072.517
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.707.600	-
Tổng	217.437.510	733.072.517

5.21 Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	958.305.409	817.294.400
Chi phí hoạt động tài chính khác	45.158.100	14.172.200
Tổng	1.003.463.509	831.466.600

5.22 Chi phí bán hàng/ chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí bán hàng	22.228.669.328	23.786.098.373
Chi phí nhân viên bán hàng	12.604.805.521	15.159.822.264
Chi phí vật liệu, bao bì	157.308.864	177.086.756
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	248.621.113	160.744.490
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.820.872.317	2.825.149.543
Chi phí sửa chữa	-	956.388.365
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.724.943.778	2.520.953.837
Chi phí bằng tiền khác	2.672.117.735	1.985.953.118
Chi phí quản lý	15.264.371.253	14.447.674.915
Chi phí nhân viên quản lý	2.624.127.950	2.729.218.444
Chi phí vật liệu quản lý	807.120.267	224.665.855
Chi phí đồ dùng văn phòng	853.860.990	384.681.363
Chi phí khấu hao TSCĐ	391.637.411	367.269.824
Chi phí sửa chữa	-	946.963.807
Thuế phí và lệ phí	3.000.199.961	995.250.228
Chi phí dự phòng	-	(10.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	271.351.375	893.740.009
Chi phí bằng tiền khác	7.316.073.299	7.915.885.385
Tổng	37.493.040.581	38.233.773.288

5.23 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	1.276.818.182	772.415.000
Thu nhập khác	191.124.147	49.550.907
Tổng	1.467.942.329	821.965.907
Chi phí khác		
Tổng	235.699.447	36.713.673
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	1.232.242.882	785.252.234

5.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	98.205.949.609	76.152.816.382
Chi phí nhân công	96.182.808.952	91.344.200.179
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.222.712.562	23.424.979.374
Chi phí dự phòng	89.423.900	(10.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.984.627.605	41.751.466.488
Chi phí khác bằng tiền	27.183.499.620	22.297.180.379
Tổng	301.869.022.248	254.960.642.802

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	27.949.678.256	25.484.464.910
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	516.884.562	323.677.673
- Chi phí không hợp lý	279.558.962	36.713.673
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	237.325.600	286.964.000
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	10.707.600	-
Thu nhập chịu thuế	28.455.855.218	25.808.142.583
Thuế TNDN phải nộp	5.691.171.044	5.161.628.517
Điều chỉnh thuế của năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.691.171.044	5.161.628.517

5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	22.258.507.212	20.322.836.393
Các khoản điều chỉnh		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (phân phối quỹ KTPL)	-	1.533.020.000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	22.258.507.212	18.789.816.393
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	5.861.489	5.861.489
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.797	3.206

Năm 2018, Công ty chưa có Nghị quyết về mức trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi vào lợi nhuận sau thuế của năm nên Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2018 chưa bao gồm khoản giảm trừ này.

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch, số dư với các bên liên quan - được chi tiết tại các Phụ lục kèm theo.

6.2 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý gồm: Văn phòng Công ty tại Hà Nội, Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Bắc Ninh ("Chi nhánh Bắc Ninh"), Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Lào Cai ("Chi nhánh Lào Cai").

Đơn vị tính: VND

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Bắc Ninh	Chi nhánh Lào Cai	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	666.272.465.639	321.366.820.381	181.894.867.746	1.169.534.153.766
Doanh thu	666.272.465.639	321.366.820.381	181.894.867.746	1.169.534.153.766
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	37.125.244.085	17.626.145.060	10.245.112.809	64.996.501.954
Trừ: Chi phí không phân bổ	22.250.641.802	8.579.269.791	6.663.128.988	37.493.040.581
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	14.874.602.283	9.046.875.269	3.581.983.821	27.503.461.373
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư (doanh thu tài chính)	208.718.238	4.194.669	4.524.603	217.437.510
Chi phí tài chính (không phân bổ)	1.003.463.509	-	-	1.003.463.509
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	1.190.385.513	-	41.857.369	1.232.242.882
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	5.691.171.044
Lợi nhuận trong năm	15.270.242.525	9.051.069.938	3.628.365.793	22.258.507.212

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Bắc Ninh	Chi nhánh Lào Cai	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	596.835.372.823	280.902.575.183	146.443.105.043	1.024.181.053.049
Doanh thu	596.835.372.823	280.902.575.183	146.443.105.043	1.024.181.053.049
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	34.144.547.123	18.386.847.010	10.499.985.914	63.031.380.047
Trừ: Chi phí không phân bổ	21.408.564.653	10.166.518.281	6.658.690.354	38.233.773.288
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	12.735.982.470	8.220.328.729	3.841.295.560	24.797.606.759
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư (doanh thu tài chính)	718.817.548	4.712.631	9.542.338	733.072.517
Chi phí tài chính (không phân bổ)	831.466.600	-	-	831.466.600
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	765.057.500	10.226.000	9.968.734	785.252.234
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	25.484.464.910
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	5.161.628.517
Lợi nhuận trong năm				20.322.836.393

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 như sau:

	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Bắc Ninh	Chi nhánh Lào Cai	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	132.808.507.397	9.121.515.646	42.314.133.723	184.244.156.766
Xây dựng cơ bản dở dang	20.570.186.738	-	-	20.570.186.738
Các khoản phải thu	41.034.115.477	4.495.707.295	3.542.189.223	49.072.011.995
Hàng tồn kho	4.720.431.923	2.734.493.403	3.003.975.649	10.458.900.975
Tài sản không thể phân bổ				8.898.407.304
Tổng tài sản				273.243.663.778
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	114.377.813.844	9.479.830.910	7.756.054.686	131.613.699.440
Phải trả tiền vay	35.828.830.500			35.828.830.500
Tổng nợ phải trả				167.442.529.940

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 như sau:

	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Bắc Ninh	Chi nhánh Lào Cai	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	99.561.657.476	3.312.173.964	28.870.615.165	131.744.446.605
Xây dựng cơ bản dở dang	11.439.202.634	-	-	11.439.202.634
Các khoản phải thu	31.276.741.914	4.436.030.482	2.515.441.924	38.228.214.320
Hàng tồn kho	3.852.578.668	1.719.665.841	3.727.290.390	9.299.534.899
Tài sản không thể phân bổ				30.487.648.210
Tổng tài sản				221.199.046.668
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	93.019.110.984	6.654.850.897	7.985.512.911	107.659.474.792
Phải trả tiền vay	12.218.830.500			12.218.830.500
Tổng nợ phải trả				119.878.305.292

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản nợ dài hạn như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.16, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.169.671.664	9.195.245.463
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44.396.062.058	33.887.177.991
Đầu tư ngắn hạn	215.286.300	17.259.552.100
Đầu tư dài hạn	1.538.082.997	1.538.082.997
Tổng	48.319.103.019	61.880.058.551
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	35.828.830.500	12.218.830.500
Phải trả người bán và phải trả khác	83.102.359.415	52.178.367.392
Chi phí phải trả	34.340.929.189	29.943.712.583
Tổng	153.272.119.104	94.340.910.475

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro lãi suất

Công ty có rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết do lãi suất có thể được điều chỉnh theo định kỳ. Tuy nhiên hiện tại mặt bằng lãi suất của Việt Nam tương đối ổn định nên mức độ rủi ro lãi suất là không cao.

Rủi ro về giá

Công ty không chịu rủi ro trọng yếu về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2018			
Các khoản vay	21.200.000.000	14.628.830.500	35.828.830.500
Phải trả người bán và phải trả khác	83.102.359.415	-	83.102.359.415
Chi phí phải trả	34.340.929.189	-	34.340.929.189
Công nợ khác	14.170.410.836		14.170.410.836
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2018			
Các khoản vay	-	12.218.830.500	12.218.830.500
Phải trả người bán và phải trả khác	52.178.367.392	-	52.178.367.392
Chi phí phải trả	29.943.712.583	-	29.943.712.583
Công nợ khác	25.537.394.817	-	25.537.394.817
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.169.671.664	-	2.169.671.664
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44.396.062.058	-	44.396.062.058
Đầu tư ngắn hạn	215.286.300	-	215.286.300
Đầu tư dài hạn	-	1.538.082.997	1.538.082.997
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.195.245.463	-	9.195.245.463
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.887.177.991	-	33.887.177.991
Đầu tư ngắn hạn	17.259.552.100	-	17.259.552.100
Đầu tư dài hạn	-	1.538.082.997	1.538.082.997

6.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán.

Người lập



Hoàng Thị Thùy Linh

Trưởng phòng TC-KT



Trần Quang Xiêng

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Giám đốc



Bùi Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

PHỤ LỤC - BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu: 01/HN-CTC

BÁO CÁO CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Kỳ báo cáo: Năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	Hình thức/ Đơn vị đầu tư	Ngày bắt đầu đầu tư	Vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư		Số lượng cổ phiếu phát hành	Số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ	Giá trị đầu tư (Đồng)	Tỷ lệ vốn góp	Mức độ ảnh hưởng	Tỷ lệ lợi ích
			Vốn điều lệ (Đồng)	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Đồng)						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
II	Vốn góp liên doanh (TK222)		4.500.000.000	4.500.000.000	450.000	180.000	1.800.000.000	40,0%	40,0%	40,0%
I	Công ty Cổ phần Thương mại và Sửa chữa Ô tô Việt Nam	18/07/08	4.500.000.000	4.500.000.000	450.000	180.000	1.800.000.000	40,0%	40,0%	40,0%
IV	Đầu tư dài hạn khác (TK228)		-	-	-	-	-	0,00%	0,00%	0,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

PHỤ LỤC – BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÊN LIÊN QUAN

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

NĂM 2018

Mẫu: 02B/HN-CTC

Đơn vị tính: VND

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

STT	Tên đơn vị	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Tổng số	Doanh thu hoạt động tài chính		Thu nhập khác
				Cổ tức, lợi nhuận tính (nếu có)	Trong đó Cổ tức, lợi nhuận đã nhận	
A	C	1	2	3	4	5
1	Công ty Xăng dầu KV1- TNHH MTV	49.977.947.717	-	-	-	-
2	Công ty Xăng dầu B12	27.982.238.529	-	-	-	-
3	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	11.473.215.089	-	-	-	-
4	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	24.328.859.103	-	-	-	-
5	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	11.015.991.564	-	-	-	-
6	Công ty Xăng dầu Điện Biên	18.728.482.040	-	-	-	-
7	Công ty Xăng dầu Yên Bái	11.214.446.696	-	-	-	-
8	Công ty Xăng dầu Thái Bình	4.531.780.943	-	-	-	-
9	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	23.811.668.279	-	-	-	-
10	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang	11.636.280.605	-	-	-	-
11	Công ty Xăng dầu Lào Cai	12.957.085.867	-	-	-	-
12	Công ty Xăng dầu Hà Giang	35.720.039.848	-	-	-	-
13	Xí nghiệp Xăng dầu K133	37.613.385	-	-	-	-
14	Công ty Xăng dầu Lai Châu	16.100.491.911	-	-	-	-
15	Công ty CP nhiên liệu bay Petrolimex	25.416.851.535	-	-	-	-
16	Công ty Xăng dầu Khu vực III	1.982.634.830	-	-	-	-
15	TỔNG CỘNG	286.915.627.941	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

PHỤ LỤC - BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÊN LIÊN QUAN

BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Mẫu: 03/HN-CTC

Năm 2018

Đơn vị tính:: VND

STT	Chỉ tiêu/ Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp gas và phụ kiện	Hàng hóa khác gồm: Vật tư - MMTB - TSCĐ - Công trình TK& Lắp
A	C	1	2	3	4
I	Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho đầu kỳ	5.239.677.830	1.159.909.150	76.356.005	-
II	Giá trị hàng hóa mua nội bộ trong kỳ	860.100.698.791	5.466.846.928	35.950.980	26.975.983.865
1	Công ty Xăng dầu KV1- TNHH MTV	-	2.562.059.240	-	-
2	Công ty Xăng dầu Lào Cai	-	1.098.262.000	-	-
3	Công ty Xăng dầu B12	9.811.934.920	499.614.092	-	-
4	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	3.072.093.606	167.887.000	-	-
5	Công ty Xăng dầu Điện Biên	2.280.562.310	-	-	-
6	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	10.353.175.210	542.310.748	-	-
7	Công ty Xăng dầu Thái Bình	831.308.769	39.414.546	-	-
8	Công ty Xăng dầu Hà Giang	2.238.908.751	-	-	314.000.000
9	Công ty TNHH MTV Lai châu	17.846.181	-	-	-
10	Công ty TNHH MTV Cao Bằng	90.647.090	-	-	270.000.000
11	Tổng công ty dịch vụ xăng dầu Petrolimex	829.885.891.276	557.299.302	-	24.406.027.273

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

STT	Chỉ tiêu/ Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp gas và phụ kiện	Hàng hóa khác gồm: Vật tư - MMTB - TSCĐ - Công trình TKé XLắp
12	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	548.340.180	-	-	1.593.593.592
13	Công ty Xăng dầu Yên Bái	-	-	-	231.363.000
14	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	-	-	-	161.000.000
15	Công ty Xăng dầu khu vực III	969.990.498	-	-	-
16	Tổng Công ty Gas Petrolimex	-	-	35.950.980	-
III	Giá trị hàng hóa mua nội bộ xuất trong kỳ	859.385.737.308	5.364.987.701	51.561.204	26.975.983.865
IV	Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho cuối kỳ	5.954.639.313	1.261.768.377	60.745.781	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

PHỤ LỤC – BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÊN LIÊN QUAN

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2018

Mẫu: 04/HN-CTC

Đơn vị tính: VND

STT	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải thu khác	Ký quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	C	1	2	3	4	5	6
	PHẦN I: NGÂN HẠN	25.718.038.622	-	-	-	-	-
1	Công ty Xăng dầu KV1- TNHH MTV	3.350.927.779	-	-	-	-	-
2	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	1.644.333.874	-	-	-	-	-
3	Công ty Xăng dầu Điện Biên	1.861.564.390	-	-	-	-	-
4	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang	921.061.928	-	-	-	-	-
5	Công ty Xăng dầu Lào Cai	113.942.459	-	-	-	-	-
6	Cty xăng dầu Lai Châu	1.846.167.780	-	-	-	-	-
7	Công ty Xăng dầu Yên Bái	1.127.582.685	-	-	-	-	-
8	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	807.572.501	-	-	-	-	-
9	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	1.763.386.111	-	-	-	-	-
10	Công ty Xăng dầu Hà Giang	3.333.920.230	-	-	-	-	-
11	Công ty Xăng dầu B12	1.920.750.460	-	-	-	-	-
12	Công ty Xăng dầu Thái Bình	334.741.691	-	-	-	-	-
13	Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	5.243.742.497	-	-	-	-	-
14	Công ty XD Phú Thọ	328.495.423	-	-	-	-	-
15	Xí nghiệp xăng dầu K133	5.940.051	-	-	-	-	-
16	Công ty Xăng dầu KV III	1.113.908.763	-	-	-	-	-
	PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

PHỤ LỤC – BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÊN LIÊN QUAN

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Mẫu: 05/HN-CTC

Từ ngày:

1/1/2018

Đến ngày:

12/31/2018

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải trả phải nộp khác	Ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	C	1	2	3	4	5	6
	PHẦN I: NGÁN HẠN	34.825.746.707	-	-	-	-	-
1	Công ty xăng dầu KV1- TNHH MTV	59.379.050	-	-	-	-	-
2	Tổng Công ty Hóa dầu	183.529.174	-	-	-	-	-
3	Công ty Xăng dầu B12	12.587.370	-	-	-	-	-
4	Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	34.393.151.113	-	-	-	-	-
5	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	177.100.000	-	-	-	-	-
	PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

Người lập

Trưởng phòng TC-KT

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Giám đốc



Hoàng Thị Thùy Linh

Trần Quang Xiêng

Bùi Văn Thành

